

ĐỀ CƯƠNG ÔN THI TIẾNG ANH LỚP 2

Name:

TEST 1

Class:

Look at the pictures and matching: (Nhìn hình và nối hình với từ sau cho thích hợp) (2d)

- | | | | |
|-------------|---------------|----------------|-----------|
| 1. Pencil + | 2. Notebook + | 3. Classroom + | 4. Lion + |
| 5. Climb + | 6. Kick + | 7. Happy + | 8. Sad + |



Fill in the blank: (Điền vào chỗ trống) (1.5d)

- | | |
|-------------|-----------------------|
| 1. h__ll__ | 2. goo__ a__te__no__n |
| 3. __welv__ | 4. M__n__ay |
| 5. fa__h__r | 6. __eac__er |

Complete the dialogue: (Hoàn thành bài đối thoại sau) (5d)

1. **Mai:** Hello, I _____ Mai. What _____ your _____? **Nam:** Hello, _____. I _____ Nam. _____ to _____ meet _____

Mai: Nice to _____ you, _____

2. **Miss Hien:** _____ morning, My _____ is Miss Hien.

Bao: Good _____ Hien. I _____ Bao
Nice _____ you.

Miss Hien: _____ to _____, too.

Translate into English: (Dịch sang tiếng Anh) (1.5d)

1. Con cá
2. Cục tẩy, gồm
3. Thứ Bảy
4. Đói bụng
5. Ném, vút
6. Nhảy

ĐÁP ÁN

I. Look at the pictures and matching:

- | | |
|------|------|
| 1. c | 5. e |
| 2. g | 6. b |
| 3. f | 7. d |
| 4. a | 8. h |

II. Fill in the

blank 1. hello

2. goodafternoon

3. twelve

4. Monday

5. father

6. teacher

III. Complete the dialogue:

Hello, I am Mai. What is your name?

Hello, Mai. I am Nam. Nice to meet you! Nice to meet you, too.

Good morning, my name is Hien.

Good morning miss Hien. I am Bao. Nice to meet you. Nice to meet you, too.

IV. Translate into

English: 1. fish

2. eraser

3. Saturday

4. hungry

5. throw

6. jump